

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 59
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 59

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch	
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông Nguyễn Trí Thiện	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2017)
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên	
Bà Chew Mei Ying	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc tài chính	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2017)
Ông Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2017)
Ông Ngô Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2017)
Ông Phạm Duy Cường	Giám đốc tài chính	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Pan Mun Kit	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Tạ Văn Quyền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

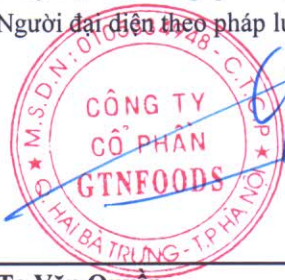
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNfoods**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần GTNfoods được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần GTNfoods tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất về các vấn đề

- Do Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày đến ngày 01/01/2014 đến 17/12/2015, vì vậy một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần GTNfoods có thể sẽ thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa của Công ty con này;

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) đã nhận bàn giao tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) và thu hồi quyền sử dụng lô đất này từ đối tác kinh doanh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty con vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 38.1). Bên cạnh đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) vẫn chưa hoàn tất việc nhận lại mặt bằng một phần tài sản tại địa chỉ 59 An Bình, phường 6, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Xem Thuyết minh số 38.2). Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) sẽ xử lý các vấn đề này khi Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của Chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - Tại Hà Nội. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25 tháng 03 năm 2017.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1437-2018-002-1

M.S.D.N - 0100111105

1311
N F F 1311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Điều chỉnh lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.301.341.137.346	2.661.835.095.621
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	240.281.764.889	610.572.592.544
111 1. Tiền		143.981.764.889	156.572.592.544
112 2. Các khoản tương đương tiền		96.300.000.000	454.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	966.856.972.919	30.262.808.598
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		966.856.972.919	30.262.808.598
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		656.675.343.351	1.925.706.432.189
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115.154.121.526	183.568.019.045
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.912.187.913	1.286.540.518.899
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	36.441.988.200	5.000.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	486.527.029.405	452.465.813.804
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.359.983.693)	(1.867.919.559)
140 IV. Hàng tồn kho	10	399.570.265.967	74.498.271.960
141 1. Hàng tồn kho		408.486.152.991	74.498.271.960
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.915.887.024)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		37.956.790.220	20.794.990.330
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.988.227.923	831.165.497
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.505.030.482	14.718.449.763
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.463.531.815	5.245.375.070
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.500.435.744.545	843.564.112.713
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4.967.176.006	34.962.176.006
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	4.932.176.006	4.932.176.006
216 6. Phải thu dài hạn khác	8	35.000.000	30.030.000.000
220 II. Tài sản cố định		828.760.844.151	216.504.600.189
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	828.195.574.963	216.082.922.789
222 - Nguyên giá		1.715.218.062.528	418.572.479.021
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(887.022.487.565)	(202.489.556.232)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	565.269.188	421.677.400
228 - Nguyên giá		1.574.469.126	1.215.469.126
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.009.199.938)	(793.791.726)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		28.792.045.058	51.070.745.588
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	28.792.045.058	51.070.745.588
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	538.876.842.902	529.164.584.789
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		286.187.807.597	240.246.498.998
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		257.146.698.951	288.918.085.791
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.457.663.646)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.099.038.836.428	11.862.006.141
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	681.725.382.316	9.343.471.071
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	243.410.028	-
269 5. Lợi thế thương mại	15	417.070.044.084	2.518.535.070
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.801.776.881.891	3.505.399.208.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Điều chỉnh lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		988.175.790.875	723.953.907.978
310 I. Nợ ngắn hạn		766.547.561.670	607.552.521.188
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	111.735.522.298	80.923.239.518
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	49.451.000.002	26.130.253.658
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.916.763.321	15.762.341.149
314 4. Phải trả người lao động		45.540.714.182	9.098.385.229
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.914.204.980	3.304.186.522
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	164.378.300	130.641.969
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	21	442.583.470.463	392.592.687.465
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	41.128.463.348	78.912.818.013
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		947.028.735	-
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.166.016.041	697.967.665
330 II. Nợ dài hạn		221.628.229.205	116.401.386.790
336 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	4.435.200.000	6.353.858.907
337 7. Phải trả dài hạn khác	21	7.016.840.000	4.551.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.369.074.609	97.369.074.609
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	207.633.723.596	7.954.062.274
343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		173.391.000	173.391.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.813.601.091.016	2.781.445.300.356
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	3.813.601.491.016	2.781.445.700.356
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		245.042.505.974	245.042.505.974
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.128.956.762	1.128.956.762
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(144.361.178.141)	(47.896.865.264)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		13.584.390.455	1.103.647.221
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		226.893.891	226.893.891
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.226.112.807	34.716.475.112
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.261.654.239	18.746.224.129
421b LNST chưa phân phối năm nay		25.964.458.568	15.970.250.983
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.170.753.809.268	47.124.086.660
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(400.000)	(400.000)
431 1. Nguồn kinh phí		(400.000)	(400.000)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.801.776.881.891	3.505.399.208.334



Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng




Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT


Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	(Điều chỉnh lại) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.787.960.811.219	1.827.267.059.797
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	6.660.106.543	1.540.394.085
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.781.300.704.676	1.825.726.665.712
11 4. Giá vốn hàng bán	26	3.342.357.658.920	1.747.029.631.710
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		438.943.045.756	78.697.034.002
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	132.213.368.606	23.816.716.304
22 7. Chi phí tài chính	28	5.655.117.778	24.570.308.137
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		5.278.265.889	23.654.774.684
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(349.607.994)	10.766.814.399
25 9. Chi phí bán hàng	29	266.168.500.761	19.471.525.045
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	145.792.384.978	52.365.066.224
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153.190.802.851	16.873.665.299
31 12. Thu nhập khác	31	35.591.920.203	13.929.950.264
32 13. Chi phí khác	32	26.582.390.353	7.117.318.481
40 14. Lợi nhuận khác		9.009.529.850	6.812.631.783
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		162.200.332.701	23.686.297.082
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	14.375.311.047	5.588.058.116
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(4.077.088.344)	2.127.987.983
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		151.902.109.998	15.970.250.983
61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		40.396.815.620	15.647.510.506
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		111.505.294.378	322.740.477
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		101


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		162.200.332.701	23.686.297.082
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		162.676.503.453	29.333.587.654
03	- Các khoản dự phòng		15.918.586.069	1.520.121.812
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		112.816.625	93.526.019
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(95.579.474.638)	(31.116.534.712)
06	- Chi phí lãi vay		5.278.265.889	23.654.774.684
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		250.607.030.099	47.171.772.539
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		436.725.221.735	(63.934.170.719)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(356.851.883.587)	(38.087.033.721)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		110.405.183.384	198.253.398.154
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(20.864.670.410)	(9.427.455.727)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.374.573.632)	(25.785.087.701)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.710.242.169)	(10.642.099.653)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		570.235.714	4.500.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.840.235.440)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		385.666.065.694	102.049.323.172
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(105.688.967.668)	(12.941.446.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		34.204.493.896	91.628.400
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(993.739.640.096)	(95.865.562.598)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		589.362.885.094	71.071.760.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(107.535.809.587)	(1.674.273.255.100)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	255.622.923.717
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.985.583.244	5.211.481.024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(521.411.455.117)	(1.451.082.471.466)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.998.712.505.974
33	3. Tiền thu từ đi vay	68.284.415.790	430.545.279.619
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(218.802.289.411)	(886.219.242.455)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(84.039.286.397)	(42.469.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(234.557.160.018)</i>	<i>1.542.996.073.738</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(370.302.549.441)	193.962.925.444
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	610.572.592.544	416.449.029.291
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.721.786	160.637.809
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	240.281.764.889	610.572.592.544

Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 đồng, tương đương 250.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Đầu tư tài chính, Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa, Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp),...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") đã là Công ty con của Công ty kể từ ngày 03/01/2017. Đến ngày 31/12/2017 Công ty đã nâng sở hữu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") lên 46.519.650 cổ phần, tương ứng 73,72% vốn điều lệ của VLC. Báo cáo tài chính hợp nhất này của Công ty đã bao gồm số liệu Báo cáo chính hợp nhất VLC dẫn tới tài sản, nguồn vốn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm nay của Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 10
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Tại ngày 03/11/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/2017/NQ/HĐQT về việc phê duyệt thoái vốn đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty); Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (Công ty liên kết của Công ty) và các Công ty con, Công ty liên kết, các bất động sản thuộc sở hữu của ba Công ty con của GTNfoods là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP; Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP; Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu do không nằm trong chiến lược phát triển dài hạn của Công ty, nhằm đem lại nguồn lực tập trung phát triển các mảng cốt lõi của GTNfoods là Sữa và Trà.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	96,37%	96,37%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (1)	Thành phố Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (2)	Thành phố Hà Nội	73,72%	73,72%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (3)	Tỉnh Yên Bái	48,45%	51,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (3)	Tỉnh Yên Bái	48,66%	51,22%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (3)	Thành phố Hà Nội	93,28%	98,19%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (4)	Tỉnh Quảng Nam	67,11%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (4)	Tỉnh Sơn La	37,60%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

(1) Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP ("VNT") chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 17/12/2015 bởi cấp có thẩm quyền, do đó Công ty đang hợp nhất VNT theo giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua là 277.463.000.000 đồng.

(2) Vào ngày 31/12/2017, Công ty đã nâng sở hữu tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") lên 46.519.650 cổ phần, tương ứng 73,72% vốn điều lệ của VLC. Công ty đang hợp nhất VLC theo giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua là 914.490.596.413 đồng.

(3) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP.

(4) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP.

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập được lập cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

2.4 . Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Các tài sản vô hình khác	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế quyền thuê đất mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.19 . Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

HAI
DÁP
12/12/2017

2.25 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC")

Vào ngày 03/01/2017, Công ty đã mua thêm 36.182.488 cổ phiếu của VLC với tổng giá phí là 1.332.737.596.071 VND, tương đương 57,34 % tỷ lệ sở hữu trong VLC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VLC được tăng từ 7,66 % đến 65 % tại ngày này, và VLC đã trở thành Công ty con của Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của VLC vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	214.532.546.557	-	214.532.546.557
Các khoản đầu tư	548.848.317.192	-	548.848.317.192
Hàng tồn kho	338.029.158.540	-	338.029.158.540
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	296.861.916.660	320.480.362.278	617.342.278.938
Chi phí trả trước dài hạn	22.512.097.119	694.768.880.447	717.280.977.566
Đầu tư tài chính dài hạn	76.562.103.809	-	76.562.103.809
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (nếu có)	297.501.145	-	297.501.145
Điều chỉnh do ảnh hưởng đánh giá	96.464.312.877	-	96.464.312.877
Cổ phần hóa			
Các tài sản khác	91.654.278.614	-	91.654.278.614
Cộng tài sản	1.685.762.232.513	1.015.249.242.725	2.701.011.475.238
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	377.189.293.209	-	377.189.293.209
Nợ dài hạn	6.023.840.000	-	6.023.840.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.860.069.910	203.049.848.545	209.909.918.455
Cộng nợ phải trả	390.073.203.119	203.049.848.545	593.123.051.664
Cổ đông không kiểm soát	679.901.336.517	513.496.490.644	1.193.397.827.161
Tổng giá trị tài sản thuần	615.787.692.876	298.702.903.536	914.490.596.413
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			1.375.414.314.462
<i>Trong đó:</i>			
<i>Giá trị khoản đầu tư tăng thêm trước thời điểm nắm quyền kiểm soát</i>			42.676.718.391
<i>Giá phí đầu tư</i>			1.332.737.596.071
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15)			460.923.718.049

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	12.190.230.740	2.266.361.426
Tiền gửi ngân hàng	131.791.534.149	154.306.231.118
Các khoản tương đương tiền (*)	96.300.000.000	454.000.000.000
	<u>240.281.764.889</u>	<u>610.572.592.544</u>

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,2% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	31.613.146.376	31.613.146.376
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	18.347.471.999
- Công ty CP Đầu tư BZZ	368.297.305	3.956.400.000
- Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Hải Hà	-	6.687.516.350
- Công ty TNHH Đại Quế Lâm	-	19.528.940.400
- Công ty CP Phát triển và Thương mại Á Châu	-	6.468.182.500
- Công ty CP NLN Châu Giang	-	34.302.959.744
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	10.463.781.022	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.208.896.823	62.663.401.676
	<u>115.154.121.526</u>	<u>183.568.019.045</u>
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Chè Kim Anh	3.435.095.220	3.435.095.220
- Công ty CP Chè Văn Hưng	1.497.080.786	1.497.080.786
	<u>4.932.176.006</u>	<u>4.932.176.006</u>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>3.550.786.377</u>	<u>3.435.095.220</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	-	4.721.075.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư BZZ	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	2.150.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	1.840.782.095	-	-	-
- Ứng trước tiền cho các nông dân thu mua chè	3.923.296.635	-	-	-
- Trả trước tiền mua cổ phần (*)	-	-	1.266.387.080.000	-
- Trả trước người bán khác	7.276.634.183	-	15.432.363.899	-
	23.912.187.913	-	1.286.540.518.899	-

(*) Khoản trả trước cho người bán tại ngày 01/01/2017 là khoản ứng trước cho các cá nhân để mua cổ phần của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) nhằm mục đích nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% theo Nghị quyết số 29/2016/NQ/HĐQT ngày 23/11/2016 của Hội đồng Quản trị.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.250.000.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Trâm (*)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi	29.191.988.200	-	-	-
	36.441.988.200	-	5.000.000.000	-

(*) Khoản cho bà Nguyễn Thị Hồng Trâm vay theo hợp đồng số 01/2015/HĐVV-NSTN ngày 18/03/2015, lãi suất cho vay 10%/ năm, phụ lục số 02/2017/PLHĐVV-HTD ngày 27/12/2017 gia hạn thời hạn vay đến hết ngày 30/12/2018.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa (1)	349.605.157.569	-	304.390.957.569	-
+ Tiền nộp bán cổ phần chuyển cho Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	277.979.218.768	-	232.979.218.768	-
+ Lợi nhuận kết chuyển về công ty cổ phần	70.224.178.230	-	70.224.178.230	-
+ Phải thu cổ phần hóa khác	1.401.760.571	-	1.187.560.571	-
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (*)	42.551.488.987	-	64.039.011.875	-
- Tạm ứng	32.378.374.018	-	31.583.572.851	-
- Lãi cho vay, lãi tiền gửi	29.065.419.790	-	3.362.380.174	-
- Ký cược, ký quỹ	12.865.656.802	-	20.872.055.927	-
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (2)	6.902.605.840	-	-	-
- Ông Nguyễn Quốc Túy	4.556.000.000	-	6.556.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.675.158.920	-	-	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.271.487.298	-	-	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	10.049.959	-	-	-
- Công ty CP Chè Phú Đa	-	-	3.281.242.825	-
- Ông Nguyễn Thế Hiếu	-	-	10.000.000.000	-
- Phải thu khác	5.645.630.222	-	8.380.592.583	-
	486.527.029.405	-	452.465.813.804	-
b) Dài hạn				
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (2)	-	-	30.000.000.000	-
- Phải thu khác	35.000.000	-	30.000.000	-
	35.000.000	-	30.030.000.000	-

(*) Khoản tiền phải thu các cá nhân liên quan đến việc mua cổ phần Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP, khoản đầu tư trình bày tại phụ lục 01, các khoản nợ này các cá nhân sẽ thanh toán chậm nhất đến tháng 29/05/2018.

(1) Khoản phải thu về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) sẽ được bù trừ với khoản phải trả về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 21 khi có quyết định phê duyệt về quyết toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(2) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1003/2015/HTĐT/HT-NMT ngày 10/03/2015 giữa Công ty CP Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) và Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành. Theo đó:

- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành thực hiện tìm kiếm vị trí khu đất mục tiêu hoặc nhà xưởng mục tiêu tại các khu Công nghiệp đang có nhu cầu cho thuê hoặc chuyển nhượng tại tỉnh Hưng Yên, Hải Dương để cùng Công ty CP Nhựa Miền Trung đầu tư và phát triển Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất ống nhựa.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 110.000.000.000 VND.
- Công ty đóng góp 70% tương đương 77.000.000.000 VND.

Theo biên bản làm việc số BBLV1201/2017/HĐMB/NMT-HT ngày 12/01/2017 giữa các bên, do khu đất Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành tìm kiếm không đáp ứng được các tiêu chí, điều kiện để xây dựng nhà máy sản xuất ống nhựa, Công ty CP Nhựa Miền Trung quyết định nhận lại số tiền đã góp vốn.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Chè Phú Đa	-	-	3.281.242.825	3.281.242.825
- Công ty CP Chè Kim Anh	3.435.095.220	3.435.095.220	3.435.095.220	3.435.095.220
- Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.497.080.786	1.497.080.786	1.497.080.786	1.497.080.786
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.250.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	5.647.142.671	2.537.158.978	3.823.196.357	1.955.276.798
	12.829.318.677	7.469.334.984	12.036.615.188	10.168.695.629

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ này có thể thu hồi được, phần không thu hồi được đã được Công ty đánh giá trích lập dự phòng theo đúng quy định.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	314.802.030	707.341.017	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	179.243.970.648	-	26.531.401.788	-
- Công cụ, dụng cụ	8.473.470.711	-	2.787.850.581	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.590.664.033	5.192.321.127	11.020.969.859	-
- Thành phẩm	133.110.163.893	3.016.224.880	23.548.673.025	-
- Hàng hóa	14.968.060.499	-	10.598.908.346	-
- Hàng gửi đi bán	1.785.021.177	-	10.468.361	-
	408.486.152.991	8.915.887.024	74.498.271.960	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công trình 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (*)	-	22.434.699.148
- Chi phí thuê đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh (*)	27.939.655.040	27.939.655.040
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	852.390.018	696.391.400
	28.792.045.058	51.070.745.588

(*) Xem tại Thuyết minh 38.1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	682.896.468	600.602.063
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	174.900.000	-
- Công cụ quảng cáo trên các phương tiện công cộng	5.338.802.512	-
- Công cụ bán hàng	1.508.648.211	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	128.800.000	-
- Các khoản khác	154.180.732	230.563.434
	7.988.227.923	831.165.497
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Lợi thế Quyền thuê đất	162.782.196.018	-
- Lợi thế Vùng nguyên liệu	186.959.266.453	-
- Lợi thế Thương hiệu	308.932.840.790	-
- Đàn lợn sinh sản (*)	6.614.712.044	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.305.182.104	1.275.551.226
- Chi phí sửa chữa tài sản, thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất văn phòng	5.235.550.668	5.639.060.998
- Tiền thuê đất	1.695.067.752	458.058.171
- Chi phí tư vấn địa chính	498.012.879	782.591.667
- Dự án chứng nhận "Nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance"	830.124.520	-
- Các khoản khác	872.429.088	1.188.209.009
	681.725.382.316	9.343.471.071

(*) Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP ("VLC") (Công ty con của Công ty) do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

15 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Phát sinh từ giao dịch mua VLC VND	Phát sinh từ giao dịch mua VNT VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	2.798.372.300	2.798.372.300
Trong năm	460.923.718.049	-	460.923.718.049
Số cuối năm	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	-	279.837.230	279.837.230
Phân bổ trong năm	46.092.371.805	279.837.230	46.372.209.035
Số cuối năm	46.092.371.805	559.674.460	46.652.046.265
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.518.535.070	2.518.535.070
Số cuối năm	414.831.346.244	2.238.697.840	417.070.044.084

Do Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty) chưa được phê duyệt chính thức Báo cáo Quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày đến ngày 01/01/2014 đến 17/12/2015. Do đó, giá trị lợi thể thương mại có thể thay đổi khi VNT được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

16 . CÁC KHOẢN VAY

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 04
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 04

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Trường	-	-	2.002.700.000	2.002.700.000
- Tổng Công ty Sông Gianh - CN Bắc Ninh	-	-	4.089.735.000	4.089.735.000
- Công ty CP Chè Phú Đa	6.582.779.285	6.582.779.285	10.576.119.403	10.576.119.403
- Phải trả các đối tượng khác	105.152.743.013	105.152.743.013	64.254.685.115	60.784.685.115
	111.735.522.298	111.735.522.298	80.923.239.518	77.453.239.518

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàng Thiên Phú	1.228.958.000	1.228.958.000	1.228.958.000	1.228.958.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí chè	592.900.000	592.900.000	592.900.000	592.900.000
- Công ty TNHH Chế biến trà Trân Nam Việt	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Than Uyên	430.889.250	430.889.250	430.889.250	430.889.250
- Phải trả các đối tượng khác	793.639.830	793.639.830	793.639.830	793.639.830
	3.346.387.080	3.346.387.080	3.346.387.080	3.346.387.080
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.582.779.285	6.582.779.285	10.576.119.403	10.576.119.403

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	2.548.366.553	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	2.128.372.571	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	1.668.864.454	-
- Công ty Cổ phần Tân Phong	2.185.700.000	1.506.750
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	2.880.409.306	-
- Công ty TNHH Chè Á Châu	2.464.000.000	-
- Phải trả đối tượng khác	35.575.287.118	26.128.746.908
	49.451.000.002	26.130.253.658

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.293.916.500	2.261.014.515
- Trích trước chi phí tiền lương	279.651.333	-
- Chi phí phải trả khác	340.637.147	1.043.172.007
	1.914.204.980	3.304.186.522

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	536.491.054	379.482.873
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	265.355.681	204.860.485
- Phải trả về cổ phần hoá	360.090.137.728	359.014.213.728
+ Phải trả về cổ phần hoá tại TCT Chè Việt Nam (*)	359.875.937.728	359.014.213.728
+ Phải trả về cổ phần hoá tại TCT Chăn nuôi	214.200.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	-
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	-
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	981.820.174	-
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	28.861.079.013	-
- Cổ tức phải trả	41.784.384.750	-
- Công ty CP Đầu tư sản xuất & Kinh doanh GB - Tea	-	14.359.071.507
- Michael Louis Rosen	-	6.260.993.826
- Yasuyo Asano	-	1.450.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.565.496.763	10.924.065.046
	442.583.470.463	392.592.687.465

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.516.840.000	51.000.000
- Kinh phí được cấp chờ quyết toán (**)	4.500.000.000	4.500.000.000
	7.016.840.000	4.551.000.000

(*) Khoản phải trả cổ phần hóa là các khoản tiền thu của các tổ chức, cá nhân từ đợt chào bán cổ phần của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty Con của Công ty). Khoản này sẽ được bù trừ với khoản thu về cổ phần hóa tại Thuyết minh số 08 khi có Quyết định phê duyệt về quyết toán cổ phần hóa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(**) Căn cứ quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 29/08/2015 của UBND tỉnh Sơn La, Công ty được Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư về cơ sở hạ tầng, nhà xưởng và xử lý chất thải tổng số tiền: 10 tỷ đồng, trong đó Công ty đã được tạm ứng số tiền: 4,5 tỷ đồng.

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	-
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	-
	5.498.705.300	-

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê nhà xưởng	96.117.561	130.641.969
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	68.260.739	-
	<u>164.378.300</u>	<u>130.641.969</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê mặt bằng (*)	4.435.200.000	6.353.858.907
	<u>4.435.200.000</u>	<u>6.353.858.907</u>

(*) Khoản tiền nhận được từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa theo hợp đồng cho thuê mặt sàn tại địa chỉ 92 Võ Thị Sáu, Hà Nội với thời hạn từ 13/05/2016 đến 02/10/2020. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã nhận được toàn bộ giá trị tiền thuê của hợp đồng này.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP INVEST Tây Đại Dương	700.478.800.000	28,02	676.399.700.000	27,06
- Tael Two Partners Ltd	550.000.000.000	22,00	550.000.000.000	22,00
- PENM IV Germany GmbH&Co.KG	149.999.900.000	6,00	149.999.900.000	6,00
- Đối tượng khác	1.099.521.300.000	43,98	1.123.600.400.000	44,94
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.584.390.455	1.103.647.221
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	226.893.891	226.893.891
	<u>13.811.284.346</u>	<u>1.330.541.112</u>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.087.998.918.553	1.531.545.372.332
Doanh thu bán thành phẩm	2.687.398.050.579	290.815.322.533
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	2.737.333.207	-
Doanh thu trợ cấp trợ giá	924.598.000	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	5.680.243.914	4.906.364.932
Doanh thu khác	3.221.666.966	-
	<u>3.787.960.811.219</u>	<u>1.827.267.059.797</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	6.353.751.489	-
Hàng bán bị trả lại	306.355.054	1.540.394.085
	<u>6.660.106.543</u>	<u>1.540.394.085</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.057.971.886.563	1.497.731.932.316
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.275.044.897.529	248.050.837.732
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	2.537.732.505	-
Tiêu hủy hàng tồn kho hư hỏng hoặc hết hạn sử dụng	2.518.751.590	-
Giá vốn cho thuê mặt bằng	2.853.224.465	1.246.861.662
Giá vốn khác	1.431.166.268	-
	<u>3.342.357.658.920</u>	<u>1.747.029.631.710</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.522.558.918	10.999.944.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.841.222.862	881.562.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	142.868.435	159.057.595
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	11.088.736.036
Chiết khấu thanh toán	30.000.000	687.416.160
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.676.718.391	-
	<u>132.213.368.606</u>	<u>23.816.716.304</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	5.278.265.889	23.654.774.684
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	313.626.442	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	112.816.625	167.286.562
Trích lập dự phòng	-	258.372.952
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	(50.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	408.822	489.873.939
	5.655.117.778	24.570.308.137

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.122.175.092	-
Chi phí nhân công	41.987.716.092	7.465.797.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.343.836	172.375.690
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.693.199.319	392.121.784
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	153.975.564.583	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.966.321.096	9.816.966.361
Chi phí khác bằng tiền	11.212.180.743	1.624.263.864
	266.168.500.761	19.471.525.045

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.331.771.912	-
Chi phí nhân công	41.340.763.522	24.303.098.742
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	454.421.089	1.678.259.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.848.795.620	2.144.758.074
Chi phí dự phòng	1.421.903.143	4.066.139.228
Thuế, phí, và lệ phí	7.871.223.827	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.062.959.285	8.937.752.601
Phân bổ lợi thế thương mại (*)	46.372.209.035	-
Chi phí khác bằng tiền	17.088.337.545	11.235.058.301
	145.792.384.978	52.365.066.224

(*) Xem thuyết minh số 15

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	499.275.959	125.876.027
Thu nhập từ thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.004.208.493	4.846.214.365
Bồi thường Giải phóng mặt bằng	228.077.200	579.453.492
Tiền điện văn phòng cho thuê	546.049.200	577.458.400
Phạt hợp đồng kinh tế	783.973.712	81.500.000
Hàng hóa thừa theo biên bản kiểm kê	1.426.615.496	-
Thu hỗ trợ cuộc thi Hoa hậu bò sữa 2017, tiếp thị, phát triển thị trường, phát triển đàn bò giống, bồi thường bảo hiểm	10.841.685.016	-
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	1.372.818.483	-
Thu nhập từ lãi vay được miễn	7.788.632.416	-
Lãi chuyển nhượng Tài sản (*)	6.565.300.852	-
Thu nhập khác	3.535.283.376	7.719.447.980
	<u>35.591.920.203</u>	<u>13.929.950.264</u>

(*) Khoản lãi từ hoạt động chuyển nhượng giá trị đầu tư trên đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và kinh doanh GB-TEA, giá trị thanh lý là 29.000.000.000 đồng, giá trị XDCB đến thời điểm thanh lý: 22.434.699.148 đồng, lãi 6.565.300.852 đồng (xem tại Thuyết minh 38.1).

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.052.289.274	-
Chi phí thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.902.532.232	3.176.906.737
Tiền phạt hành chính, phạt thuế, chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.120.508.745	3.483.505.049
Tiền phạt thực hiện hợp đồng	253.831.898	-
Khấu hao tài sản cố định	5.759.661.304	-
Hàng hóa thiếu theo biên bản kiểm kê	1.437.149.939	-
Chi phí khác	6.056.416.961	456.906.695
	<u>26.582.390.353</u>	<u>7.117.318.481</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.375.311.047	5.588.058.116
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.855.240.422	1.611.464.054
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	12.520.070.625	3.976.594.062
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu năm	5.234.101.600	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.018.888.213	9.517.951.054
Thuế TNDN đã nộp trong năm	15.710.242.169	11.259.574.181
Thuế TNDN đã nộp thừa cuối năm	2.345.868.361	5.234.101.600
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>3.834.718.701</u>	<u>3.018.888.213</u>

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	243.410.028	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	243.410.028	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.770.240.847	7.954.062.274
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh VLC	193.863.482.749	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	207.633.723.596	7.954.062.274

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.077.088.344)	2.127.987.983
	(4.077.088.344)	2.127.987.983

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.396.815.620	15.647.510.506
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.396.815.620	15.647.510.506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	250.000.000	156.630.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	162	101

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại ngày lập Báo cáo tài chính hàng năm.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.072.857.289.121	160.700.125.006
Chi phí nhân công	255.255.495.193	59.446.291.768
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.676.503.453	29.053.750.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.748.491.892	27.132.086.400
Chi phí khác bằng tiền	241.599.188.651	25.731.123.407
	<u>2.856.136.968.310</u>	<u>302.063.377.005</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.281.764.889	-	610.572.592.544	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	606.648.326.937	(5.359.983.693)	670.996.008.855	(1.867.919.559)
Các khoản cho vay	1.003.298.961.119	-	35.262.808.598	-
Đầu tư dài hạn	-	-	65.522.255.787	-
	<u>1.850.229.052.945</u>	<u>(5.359.983.693)</u>	<u>1.382.353.665.784</u>	<u>(1.867.919.559)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			43.497.537.957	176.281.892.622
Phải trả người bán, phải trả khác			561.335.832.761	478.066.926.983
Chi phí phải trả			1.914.204.980	3.304.186.522
			<u>606.747.575.698</u>	<u>657.653.006.127</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Trên 5 năm</u> VND
Tại ngày 31/12/2017	
Đầu tư dài hạn	65.522.255.787
	<u><u>65.522.255.787</u></u>
Tại ngày 01/01/2017	
Đầu tư dài hạn	65.522.255.787
	<u><u>65.522.255.787</u></u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.281.764.889	-	240.281.764.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	596.321.167.238	4.967.176.006	601.288.343.244
Các khoản cho vay	1.003.298.961.119	-	1.003.298.961.119
	<u>1.839.901.893.246</u>	<u>4.967.176.006</u>	<u>1.844.869.069.252</u>
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.572.592.544	-	610.572.592.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	634.165.913.290	34.962.176.006	669.128.089.296
Các khoản cho vay	35.262.808.598	-	35.262.808.598
	<u>1.280.001.314.432</u>	<u>34.962.176.006</u>	<u>1.314.963.490.438</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay và nợ	41.128.463.348	2.369.074.609	43.497.537.957
Phải trả người bán, phải trả khác	554.318.992.761	7.016.840.000	561.335.832.761
Chi phí phải trả	1.914.204.980	-	1.914.204.980
	<u>597.361.661.089</u>	<u>9.385.914.609</u>	<u>606.747.575.698</u>

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	78.912.818.013	97.369.074.609	176.281.892.622
Phải trả người bán, phải trả khác	473.515.926.983	4.551.000.000	478.066.926.983
Chi phí phải trả	3.304.186.522	-	3.304.186.522
	<u>555.732.931.518</u>	<u>101.920.074.609</u>	<u>657.653.006.127</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Các vấn đề chưa được xử lý tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trong giai đoạn cổ phần hóa:

38.1 . Thu hồi tài sản góp vốn là quyền sử dụng đất

Ngày 24/12/2015, sau thời điểm Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP đã được cấp giấy chứng nhận mã số doanh nghiệp (ngày 17/12/2015), Nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV vẫn sử dụng chữ ký, con dấu của Doanh nghiệp nhà nước để thực hiện ký kết hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam với giá trị là 27.939.655.040 đồng (Xem Phụ lục 04).

Ngày 05/02/2016, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, cùng ngày 05/02/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng thuê đất số 1181/HĐ-TNMT-VPĐK với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam.

Theo kết luận và kiến nghị của thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17/10/2016 thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị:

+ Thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, bàn giao cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần

+ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố hủy hợp đồng thuê đất đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP tại TP Hồ Chí Minh là Công ty Chè Sài Gòn.

Trong năm 2017, Ông Nguyễn Thiện Toàn - Nguyên Tổng giám đốc của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) tổ trưởng tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tiến hành bàn giao giá trị tài sản trên đất và diện tích 446,8m2 cho Tổng Công ty theo biên bản bàn giao ngày 13 tháng 02 năm 2017. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2017, Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại Hợp đồng thuê đất tại khu đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh theo kết luận và kiến nghị của Thanh tra.

Trong năm 2017, Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP thực hiện chuyển nhượng giá trị đầu tư trên đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và kinh doanh GB-TEA, giá trị thanh lý là 29.000.000.000 đồng, giá trị XDCB đến thời điểm thanh lý: 22.434.699.148 đồng, lãi 6.565.300.852 đồng. Đối với khoản chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh, 2 bên sẽ tiếp tục xem xét đề lên phương án xử lý sau khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

38.2 . Ngừng hợp tác đầu tư thực hiện Dự án văn phòng làm việc

Thực hiện hợp đồng Hợp tác đầu tư số 15-11-2011 CVN-NM ngày 15/11/2011, Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV (DNNN) đã bàn giao một phần diện tích nơi làm việc hiện tại của Chi nhánh Chè Sài Gòn tại địa chỉ 59 An Bình, phường 6, quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty cổ phần sản xuất Nhật Minh để làm văn phòng làm việc.

Tuy nhiên, theo kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17/10/2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì việc bàn giao một phần diện tích là không có căn cứ. Thanh tra kiến nghị thu hồi tài sản và bàn giao lại cho Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP.

Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP chưa hoàn tất được việc thu hồi tài sản nêu trên.

38 . THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 . Xử lý tài chính trước cổ phần hóa:

- Ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tổng công ty đã xử lý tài chính, ghi nhận vào báo cáo tài chính năm 2015 các khoản sau đây:

- Ghi nhận vào chi phí khác:

+ Nợ phải thu không thể thu hồi, số tiền 27.763.256.036 đồng;

+ Hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, số tiền 3.268.098.289 đồng;

- Giảm nợ phải trả bù trừ vào nợ phải thu 472.176.263 đồng;

- Ghi nhận vào thu nhập khác khoản phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên 3.852.759.547 đồng, trong đó, nợ gốc: 2.784.605.259 đồng, nợ lãi 1.068.154.288 đồng.

Trước khi xử lý các khoản nợ phải thu không thu được, hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, nợ phải trả không phải trả, Tổng công ty đã căn cứ vào hồ sơ của khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét nguyên nhân phát sinh các khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét trách nhiệm cá nhân liên quan đến các khoản nợ không thể thu hồi và tài sản thiếu để xử lý theo quy định tại thông tư 127/2014/TT-BTC và Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

Tuy nhiên, do hầu hết các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty, Kiểm soát đã nghỉ chế độ trước ngày ra quyết định xử lý nên không thể triệu tập được các thành viên này tham gia tiến hành các thủ tục xử lý tài chính mà chỉ có Tờ trình của Kế toán trưởng và Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên về việc xử lý tài chính nói trên. Việc xử lý nói trên là chưa đúng thẩm quyền theo quy định về xử lý tài chính khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 22/03/2018, Công ty đã hoàn thành đóng cửa chi nhánh Miền Trung Tây Nguyên. Ngoài ra Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 7.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Cổ đông lớn		
Dương		
- Trả gốc vay	-	67.000.000.000
- Lãi đi vay	-	372.222.223
- Trả lãi đi vay	-	1.667.555.556
Công ty TNHH MTV Ladofood Công ty con của công ty liên kết		
- Mua hàng	17.903.988	213.544.574
Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng Công ty liên kết		
- Cổ tức nhận được	5.130.096.000	-

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	Công ty liên kết		
- Mua hàng		-	120.950.245.143
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch HĐQT		
- Vay		200.000.000	-
- Trả tiền vay		200.000.000	-
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc		
- Phí môi giới		-	6.260.993.826
- Thu nhập từ cho thuê xe		144.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia		54.701.000	-
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết		
- Cổ tức được chia		1.742.220.075	-
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Công ty liên kết		
- Mua hàng		-	657.497.762
Tổng Công ty Lâm Nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết		
- Bán hàng		-	2.120.933.650

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng		115.691.157	-
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc		
- Phải trả khác		-	6.260.993.826
- Phải thu khác		15.670.000	-
Công ty Cổ phần Chè Phú Đa	Công ty liên kết		
- Phải thu khác		-	3.281.242.825
- Phải trả người bán		6.582.779.285	10.576.119.403
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Công ty liên kết		
- Phải thu khách hàng		3.435.095.220	3.435.095.220

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.176.688.364	3.256.063.020
<i>Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc</i>	<i>423.152.000</i>	<i>373.152.000</i>

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	183.568.019.045	183.108.613.547
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.286.540.518.899	1.304.717.818.899
- Phải thu ngắn hạn khác	136	452.465.813.804	132.592.413.463
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.000.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.718.449.763	15.309.459.336
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.245.375.070	31.839.805
- Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	5.000.000.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	51.070.745.588	23.775.717.720
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	240.246.498.998	273.549.997.408
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	288.918.085.791	291.132.103.291
- Chi phí trả trước dài hạn	261	9.343.471.071	8.986.235.492
- Lợi thế thương mại	269	2.518.535.070	2.518.535.070
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	80.923.239.518	81.343.559.891
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.130.253.658	25.672.797.787
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.762.341.149	17.404.627.086
- Phải trả người lao động	314	9.098.385.229	9.098.381.541
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.304.186.522	3.328.994.006
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	130.641.969	17.090.909
- Phải trả ngắn hạn khác	319	392.592.687.465	90.749.684.242
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	78.912.818.013	51.154.895.489
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	697.967.665	364.562.266
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.353.858.907	6.467.409.967
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	7.954.062.274	2.127.987.983
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.128.956.762	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(47.896.865.264)	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	226.893.891	247.673.549
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34.716.475.112	21.223.506.267
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	47.124.086.660	48.815.907.992
- Nguồn kinh phí	431	(400.000)	4.499.600.000
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.827.267.059.797	1.822.420.845.432
- Giá vốn hàng bán	11	1.747.029.631.710	1.743.365.497.071
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.816.716.304	25.951.153.804
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.365.066.224	54.616.788.425
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.588.058.116	5.523.943.358
- Thu nhập khác	31	13.929.950.264	18.656.225.469
- Chi phí khác	32	7.117.318.481	10.294.225.218
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.588.058.116	5.523.943.358
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	15.647.510.506	15.961.629.305



42 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trình bày lại khoản phải thu và phải trả cổ phần hóa năm 2016 đang thực hiện bù trừ mà chưa có Báo cáo quyết toán cổ phần được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi nhận giảm khoản thuế GTGT được khấu trừ và tăng khoản phải thu ngắn hạn khác của Chi nhánh Hương Trà đã đóng cửa Chi nhánh từ năm 2016 do chưa có đủ hồ sơ để kết chuyển thuế GTGT được khấu trừ về Văn phòng Công ty.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trình bày lại khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn do nhầm lẫn đối tượng.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) trình bày lại khoản đầu tư vào Dự án vườn quốc gia Ba Vì từ khoản Đầu tư vào đơn vị khác sang Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của chi phí sửa chữa tài sản nhà văn phòng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng và thực hiện phân bổ vào chi phí trong năm 2016.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi tăng khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang là giá trị quyền sử dụng đất và khoản vay, phải trả ngắn hạn khác tương ứng, Công ty đã sử dụng khoản vay để nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với lô đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đối với Dự án Phụng Khoang vào chi phí các năm trước.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại khoản chi phí địa chính đang theo dõi là Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Dự án Phụng Khoang sang khoản Chi phí trả trước và thực hiện phân bổ cho các năm.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) xác định lại khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Công ty ghi nhận thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả từ việc xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại lại chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại lại chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và Chi phí phải trả ngắn hạn.
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) phân loại lại số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi.
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) điều chỉnh hồi tố thuế TNDN, thuế GTGT theo biên bản kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước.

TRẦN
TRANG
CÔNG
HỮU

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) phân loại lại số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi đang theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác và bổ sung trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014, 2015 đã được Đại Hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 1.234.768.107 VND nhưng các năm trước chưa trích từ lợi nhuận sau thuế.
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (Công ty con của Công ty) phân loại lại doanh thu, giá vốn của thành phẩm hàng hóa đã bán đang hạch toán vào thu nhập và chi phí khác.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại lại chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm khoản Chi phí phải trả ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn phát sinh năm 2015, do Công ty đã ghi nhận trùng trong năm 2015.
- Công ty phân loại lại khoản phải thu của cá nhân đang theo dõi trên khoản trả trước cho người bán sang khoản phải thu ngắn hạn khác.
- Công ty xác định lại thuế TNDN từ việc xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).
- Công ty xác định lại khoản Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do ảnh hưởng từ việc xác định lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty).
- Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) đối với phần lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư đối với khoản đầu tư vào đơn vị này.
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNfoods (Công ty con của Công ty) phân loại khoản cho vay đối với Bà Nguyễn Thị Hồng Trâm từ dài hạn sang ngắn hạn.
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Mộc Châu (Công ty con của Công ty) phân loại khoản kinh phí được hỗ trợ chưa được quyết toán cho đúng bản chất.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) tăng Vốn khác của chủ sở hữu khi hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi nhận phần Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi hợp nhất Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ, Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn và Công ty Chè Phú Đa.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) phân loại Chi phí quản lý doanh nghiệp sang Giá vốn hàng bán đối với chi phí khấu hao cho thuê nhà.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với khoản lợi thế thương mại của Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn và Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi giảm giá vốn hàng bán tăng Hàng tồn kho do xác định sai giá vốn hàng bán ra trong năm 2016.

C.T.
CÔNG TY
NHỰA MIỀN TRUNG
KIỂM TRA
A.A
HOÀN

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi tăng thu nhập khác khoản thu nhập từ hỗ trợ tiền bảo hiểm xã hội cho lao động dân tộc thiểu số, do hạch toán nhầm vào Quỹ đầu tư phát triển số tiền 119.939.160 đồng năm 2016 và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền 116.812.080 đồng năm 2015.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi tăng thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2015 số tiền 54.350.617 đồng do tăng thu nhập khác từ hỗ trợ tiền bảo hiểm xã hội cho người lao động thiểu số và khoản xác định sai giữa thu nhập chịu thuế suất 10% và thu nhập chịu thuế suất 20%.
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) ghi tăng thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2016 số tiền 64.114.758 đồng do giảm giá vốn, tăng thu nhập khác từ hỗ trợ tiền bảo hiểm xã hội cho người lao động thiểu số, thù lao thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành và khoản xác định sai giữa thu nhập chịu thuế suất 10% và thu nhập chịu thuế suất 20%.
- Công ty ghi giảm Lợi nhuận sau thuế do ảnh hưởng của các bút toán trên.
- Công ty xác định lại các bút toán hợp nhất do ảnh hưởng của các bút toán trên.


Lâm Thị Thúy Mai
Người lập biểu


Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng


Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

30
31/12/17

M.S.D.

Phụ lục I : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm	74.000.000.000	74.000.000.000	-	-
2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long, kỳ hạn 06 -12 tháng, lãi suất từ 5,8%/năm - 6,3%/năm	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
3) Ngân hàng TMCP An Bình - PCG Mộc Châu, CN Sơn La, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	26.238.510.465	26.238.510.465	-	-
4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	31.985.075.578	31.985.075.578	-	-
5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	44.476.865.276	44.476.865.276	-	-
6) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ, kỳ hạn 10 tháng, lãi suất 5,7%/năm	25.078.161.800	25.078.161.800	-	-
7) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Mộc Châu, kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm.	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-
8) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8,8%	22.933.606.800	22.933.606.800	-	-
9) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-
10) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình, lãi suất 6,9%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
11) Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
12) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
13) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm	500.000.000	500.000.000	-	-
14) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Nguyễn Khang, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
15) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-
16) Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu, kỳ hạn 7 tháng, lãi suất 7%/năm	130.113.003.000	130.113.003.000	-	-
17) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô; kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,8%/năm	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
18) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính; kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm	-	-	20.262.808.598	20.262.808.598

Phụ lục I : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)				
19) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long; kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 6,9%/năm	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
20) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Láng Hạ; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,9%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
21) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm	179.055.000.000	179.055.000.000	-	-
22) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đại La; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,3%/năm	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
23) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đại La; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
24) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đại La; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
25) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Ba Đình; kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,3%/năm	30.876.750.000	30.876.750.000	-	-
26) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Ba Đình; kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5,5%/năm	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
27) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Ba Đình; kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 5,5%/năm	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
28) Ngân hàng TMCP - CN Điện Biên Phủ; kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
29) Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Quang Trung, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	966.856.972.919	966.856.972.919	30.262.808.598	30.262.808.598

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (*)	65.522.255.787	84.527.991.235	148.772.784.000	65.522.255.787
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn (1)	41.422.300.000	44.551.152.925	41.422.300.000	42.276.950.621
- Công ty Chè Phú Đa (1)	143.044.800.000	115.096.611.086	143.044.800.000	113.866.383.566
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú (1)	3.242.731.000	1.874.982.351	3.242.731.000	1.864.047.287
- Công ty Cổ phần chè Kim Anh (1)	3.024.375.848	-	3.024.375.848	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng (1)	4.614.583.308	4.249.998.445	-	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (1)	1.573.869.086	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (1)	6.042.617.989	6.775.782.538	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Phong (1)	7.044.572.416	7.351.510.740	-	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (1)	2.392.638.008	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh (1)	2.629.745.540	2.844.275.880	-	-
- Công ty CP Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ (1)	655.437.752	610.386.711	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (1)	861.183.119	1.042.229.801	-	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt (1)	8.972.667.170	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội (1)	3.318.973.219	8.603.918.371	-	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ (1)	25.949.866.410	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á (1)	11.035.284.098	8.658.967.514	-	-
	331.347.900.750	286.187.807.597	148.772.784.000	256.256.462.635
			240.246.498.998	176.988.312.000

(1) Theo quy định tại Thông tư 202/TT-BTC ngày 22/12/2014, cân trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết Công ty chưa có đầy đủ cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	-	79.500.000.000
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	-	30.600.000.000
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	-	-	95.000.000.000
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	-	-	-	65.084.128.991
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	-	177.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	364.672.800
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	140.000.000
- Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	-	-
- Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	2.616.885.131	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	52.284.000	-	-	52.284.000
	257.146.698.951	(4.457.663.646)	288.918.085.791	81.197.121.600

Theo quy định tại Thông tư 202/TT-BTC ngày 22/12/2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	35,04%	35,04%	Trồng rừng, chế biến gỗ, nuôi cá sấu
- Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	42,75%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Tỉnh Yên Bái	34,20%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Thành phố Hà Nội	27,36%	28,80%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,12%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Tỉnh Nam Định	29,01%	39,35%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	27,07%	36,72%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Thành phố Hồ Chí Minh	22,69%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Tỉnh Ninh Bình	26,86%	36,44%	Chăn nuôi lợn
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	33,17%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh, cung ứng giống bò
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Tỉnh Nghệ An	27,48%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	20,04%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	25,68%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,54%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Thành phố Hà Nội	26,54%	36,00%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	25,82%	35,02%	Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thông Nhất	Tỉnh Quảng Trị	14,94%	15,50%	Khai khoáng quặng kim loại
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	16,38%	17,00%	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	Thành phố Hà Nội	17,35%	18,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	Tỉnh Quảng Bình	19,07%	19,79%	Khai thác gỗ, khai thác quặng
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	15,31%	16,12%	Kinh doanh sản xuất chè
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	16,49%	17,36%	Kinh doanh sản xuất chè
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	12,31%	12,96%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Công ty Cổ phần Nông Hải Sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	5,73%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	12,62%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	3,94%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	12,59%	17,08%	Chăn nuôi gà
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	12,70%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,21%	0,29%	Xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty nhận vốn đầu tư khác trong năm: Xem Thuyết minh 41

Công ty Cổ phần GTNfoods

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	217.752.177.161	163.164.992.375	20.227.996.205	1.362.122.586	12.365.064.535	3.700.126.159	418.572.479.021
- Mua trong năm	-	94.432.646.010	3.889.856.361	316.171.953	-	-	98.638.674.324
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.692.831.957	-	-	-	-	-	7.692.831.957
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	22.864.002.555	-	22.864.002.555
- Tăng do đánh giá lại giá trị hợp lý để hợp nhất tại VLC	71.470.207.772	216.309.719.615	14.594.238.522	403.232.990	15.230.504.670	2.472.458.711	320.480.362.280
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	274.339.374.564	465.612.291.836	62.144.223.896	469.944.754	83.271.281.306	5.030.532.973	890.867.649.329
- Thanh lý, nhượng bán	(712.063.825)	(14.153.732.659)	(3.375.525.962)	-	(18.483.834.941)	(331.092.800)	(37.056.250.187)
- Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại tại VLC	(479.961.472)	(2.273.513.593)	(214.520.494)	-	(3.788.687.346)	-	(6.756.682.905)
- Giảm khác	-	-	-	(85.003.846)	-	-	(85.003.846)
Số dư cuối năm	570.062.566.157	923.092.403.584	97.266.268.528	2.466.468.437	111.458.330.779	10.872.025.043	1.715.218.062.528
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	118.301.049.336	59.649.405.677	10.761.844.338	1.043.547.898	10.015.767.336	2.717.941.647	202.489.556.232
- Khấu hao trong năm	29.728.756.711	57.917.632.513	10.357.913.000	154.606.512	13.441.202.560	1.408.206.023	113.008.317.319
- Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý để hợp nhất tại VLC	3.856.137.517	2.801.151.777	1.313.417.749	181.181.584	(3.028.175.121)	139.294.356	5.263.007.862
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	163.510.457.499	358.773.064.845	35.213.522.990	469.944.754	32.420.554.310	3.618.188.271	594.005.732.669
- Thanh lý, nhượng bán	(477.924.312)	(13.547.899.517)	(2.900.822.578)	-	(8.236.188.955)	(313.848.334)	(25.476.683.696)
- Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại tại VLC	(79.573.050)	(308.354.325)	(41.386.600)	-	(1.753.125.000)	-	(2.182.438.975)
- Giảm khác	-	-	-	(85.003.846)	-	-	(85.003.846)
Số dư cuối năm	314.838.903.701	465.285.000.970	54.704.488.899	1.764.276.902	42.860.035.130	7.569.781.963	887.022.487.565
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	99.451.127.825	103.515.586.698	9.466.151.867	318.574.688	2.349.297.199	982.184.512	216.082.922.789
Tại ngày cuối năm	255.223.662.456	457.807.402.614	42.561.779.629	702.191.535	68.598.295.649	3.302.243.080	828.195.574.963

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.045.021.111 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm Nhà cửa vật kiến trúc dùng để cho thuê là 70.882.096.874 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 287.327.782.501 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 26.370.346.952 VND.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.000.000	287.200.000	623.472.300	234.796.826	1.215.469.126
- Mua trong năm	-	-	359.000.000	-	359.000.000
Số dư cuối năm	70.000.000	287.200.000	982.472.300	234.796.826	1.574.469.126
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.000.000	172.490.556	327.457.617	223.843.553	793.791.726
- Khấu hao trong năm	-	19.740.000	192.073.381	3.594.831	215.408.212
Số cuối năm	70.000.000	192.230.556	519.530.998	227.438.384	1.009.199.938
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	114.709.444	296.014.683	10.953.273	421.677.400
Tại ngày cuối năm	-	94.969.444	462.941.302	7.358.442	565.269.188

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 730.269.126 VND



Phụ lục 4 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Xuân	19.866.489.290	19.866.489.290	14.595.778.571	34.462.267.861	-	-
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	11.975.225.819	11.975.225.819	6.072.563.337	18.047.789.156	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	2.249.767.864	2.249.767.864	174.803.646	-	2.424.571.510	2.424.571.510
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	1.131.680.000	1.131.680.000	-	1.131.680.000	-	-
- Ngân hàng Thương Mại Kỹ Thuật Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	6.398.837.145	6.398.837.145	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	-	-	6.225.000.000	5.225.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Chè Chiềng Ve	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Lâm	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-
- Vay các cá nhân	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	-	-	24.231.404.340	22.374.108.559	1.857.295.781	1.857.295.781
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (5)	-	-	17.907.890.785	15.747.065.768	2.160.825.017	2.160.825.017
- Bà Lê Thị Tuyết Lan	-	-	850.000.000	850.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (6)	-	-	6.811.656.922	6.065.540.922	746.116.000	746.116.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (7)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa	-	-	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-
	-	-	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-
	78.912.818.013	78.912.818.013	86.017.934.746	123.802.289.411	41.128.463.348	41.128.463.348

Phụ lục 4 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành	95.000.000.000	95.000.000.000	-	95.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (8)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
	97.369.074.609	97.369.074.609	5.500.000.000	100.500.000.000	2.369.074.609	2.369.074.609
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	97.369.074.609	97.369.074.609			2.369.074.609	2.369.074.609

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- Hợp đồng tín dụng số 0405/HĐTD-TL ngày 04/05/2011 giữa Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty con của Công ty) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, số tiền gốc là 187.738,20 USD, thời hạn trả ngày 04/11/2011, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án nhập khẩu thép không gỉ dùng làm lõi que hàn theo hợp đồng ngoại số SW/11/EXP-039 ngày 12/02/2011 với PI SPA INDO DESA KEDUNGURI TAMAN, SIDOARJO INDONESIA. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản vay đã quá hạn trả và Ngân hàng cũng đã có thông báo miễn giảm một phần lãi cho Công ty con này.
- Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30/06/2011 giữa Công ty Cổ phần chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty chè Việt Nam - Công ty Cổ phần) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, hạn mức tín dụng 5.000.000.000 đồng, số tiền đã nhận nợ là 5.000.000.000 đồng, thời hạn trả 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn trả tiền mua búp chè tươi từ các hộ làm chè, tài sản đảm bảo khoản vay là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty con này.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/2819313/HĐTD ngày 03/07/2017, dư nợ gốc vay là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 9%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua chè tươi, tài sản thuế chấp là quyền sử dụng đất của bên thứ 3.
- Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo (Chi nhánh của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty con của Công ty) và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 7,2%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Chăn nuôi Tam Đảo. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.

Phụ lục 4 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (5) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo (Chi nhánh của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty con của Công ty) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Chăn nuôi Tam Đảo. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.
- (6) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201700206 ngày 02/06/2017, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bản, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung và Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/ĐĐ ngày 03/6/2014.
- (7) Khoản vay không tính lãi theo hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27/11/2015 giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách nhà nước đất thuê trả tiền một lần đối với lô đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, Tp Hồ Chí Minh, cho giai đoạn từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2046 theo Thông báo 10134/TB-CT ngày 03/11/2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 38.1). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản vay đã quá hạn trả và đã được gia hạn bằng thỏa thuận giữa 02 bên.
- (8) Khoản vay vốn ODA kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, số tiền nhận nợ với Ngân hàng là 2.369.074.609 đồng, lãi suất 5,4%/năm, thời điểm nhận nợ 17/12/2015, thời hạn trả nợ 5 năm kể từ thời điểm nhận nợ.



Công ty Cổ phần GTNfoods

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	8.436.733.123	143.595.130.857	144.314.984.783	-	7.716.879.197
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.698.148.515	1.698.148.515	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.234.101.600	3.018.888.213	19.414.305.896	15.710.242.169	2.345.868.361	3.834.718.701
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.733.794	666.407.110	14.772.057.271	14.651.785.582	109.123.778	893.068.783
- Thuế Tài nguyên	-	2.203.248	223.542.093	221.147.700	-	4.597.641
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	8.539.676	2.118.705.555	16.084.565.097	16.831.370.652	8.539.676	1.371.900.000
- Các loại thuế khác	-	-	394.769.354	394.260.354	-	509.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.519.403.900	292.774.648	1.717.088.549	-	95.089.999
	5.245.375.070	15.762.341.149	196.475.293.731	195.539.028.304	2.463.531.815	13.916.763.321

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu															
Số dư đầu năm trước	748.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	997.419.062.891
Tăng vốn trong năm trước	1.752.000.000.000	0	245.042.505.974	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.997.042.505.974
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.970.250.983
Tăng do hợp nhất tại Công ty con xác định lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.925.878.985
Ảnh hưởng bút toán điều chỉnh cổ phần hóa đầu năm	0	0	0	0	1.128.956.762	0	(47.896.865.264)	0	0	0	0	0	0	0	(46.767.908.502)
Giảm do hợp nhất tại Công ty con xác định lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(4.349.474.588)
Lỗ do mua thêm vốn tại Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(164.836.055.544)
Giảm do thoái vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(22.059.353.474)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(7.241.270.439)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	540.868.581
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(198.804.511)
Số dư cuối năm trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	245.042.505.974	1.128.956.762	(47.896.865.264)	1.103.647.221	226.893.891	34.716.475.112	47.124.086.660	2.781.445.700.356	1.190.163.491.550	1.000.000.000	151.902.109.998	6.099.077.671	2.781.445.700.356
Tăng do hợp nhất Vilico	0	0	0	0	0	0	(96.464.312.877)	0	0	0	0	0	0	0	1.093.699.178.673
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	151.902.109.998
Tăng do ảnh hưởng thuế TNDN hoãn lại khoản đầu tư Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.099.077.671
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(24.195.103.741)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(89.250.308.045)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(98.082.079.860)
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(931.501.808)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(962.411.810)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác (1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(7.123.170.419)
Số dư cuối năm nay	2.500.000.000.000	245.042.505.974	245.042.505.974	1.128.956.762	(144.361.178.141)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.170.753.809.268	3.813.601.491.016	1.190.163.491.550	1.000.000.000	151.902.109.998	6.099.077.671	3.813.601.491.016

(1) Khoản giảm khác bao gồm: Công ty xác định chi phí dự phòng khoản đầu tư vào công ty con là Tổng Công ty Chế Việt Nam - CTCP (Công ty con của Công ty) đến trước năm 2016 là chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN do chưa có báo cáo về việc quyết toán vốn cổ phần hóa số tiền 6.227.872.712 đồng và khoản thuế phải nộp số tiền 895.297.708 đồng theo Kết luận của Cơ quan Thanh tra thuế tại Quyết định số 26984/QĐ/CCT-KTI về việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty từ năm 2012 - 2016.

RU | IG | PT | 349 | DAN | A | NG | H | H | CON | 111

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2016 như sau:

	Công ty con		Lợi ích của đồng không kiểm soát tại		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Kết quả kinh doanh sau thuế	78.276.746.875	51.004.925.068	27.741.546.400	157.023.218.343	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.814.665.148	5.088.133.443	2.761.003.887	15.663.802.478	
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.827.688.711	3.155.302.895	1.741.734.060	9.724.725.666	
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	1.850.089.349	1.212.229.345	668.826.303	3.731.144.996	
- Trích trả cổ tức năm 2016	41.015.650.000	26.660.172.500	14.705.389.767	82.381.212.267	
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	(26.660.172.500)	(49.382.516)	(26.709.555.016)		
	55.508.093.208	9.455.665.683	19.827.571.501	84.791.330.392	

(**) Công ty con tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 như sau:

Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP) đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 căn cứ theo các văn bản: Nghị quyết Hội đồng quản trị số 103/NQ/HĐQT ngày 06/07/2017 (tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2017, tỷ lệ 10%); Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 45/NQ/CPGBS/2017 ngày 06/04/2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 151/NQ/HĐQT, ngày 14/10/2017 (tạm phân phối lợi nhuận sau thuế). Cụ thể như sau:

	Phân phối lợi nhuận trên Báo cáo công ty con		Lợi ích của đồng không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Kết quả kinh doanh sau thuế	216.787.224.025	81.505.677.497	135.281.546.528		
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	21.678.722.403	8.150.567.750	13.528.154.653		
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.839.361.201	4.075.283.875	6.764.077.326		
- Tạm trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	5.868.772.403	2.206.505.427	3.662.266.976		
- Trích cổ tức trên vốn điều lệ	142.115.115.000	53.431.140.985	88.683.974.015		
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất	-	(53.431.140.985)	(29.669.954.227)		
	180.501.971.007	14.432.357.052	82.968.518.743		

05 - C.
TY
HỮU HA
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM - TP

01/01/2018
TY
Đ
/46

Công ty Cổ phần GTNfoods

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**Phụ lục 7 : BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động chăn nuôi	Hoạt động sản xuất kinh doanh chè	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.141.675.163.687	146.007.613.769	489.585.283.802	914.995.177.040	89.037.466.378	3.781.300.704.676
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	420.043.999.879	(36.845.256.567)	20.473.097.807	54.502.071.773	(19.230.867.136)	438.943.045.756
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	106.766.924.899
Tài sản bộ phận	618.952.058.463	59.319.719.152	597.487.385.017	171.327.901.494	490.113.403.558	1.937.200.467.684
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	2.864.333.004.179
Tổng tài sản	618.952.058.463	59.319.719.152	597.487.385.017	171.327.901.494	490.113.403.558	4.801.533.471.863
Nợ phải trả của các bộ phận	228.309.129.408	11.573.007.985	460.832.713.298	19.322.164.033	25.883.934.867	745.920.949.591
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	34.621.117.688
Tổng nợ phải trả	228.309.129.408	11.573.007.985	460.832.713.298	19.322.164.033	25.883.934.867	780.542.067.279

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

